

Mã số: 440

Ngày nhận: 25/9/2017

Ngày gửi phản biện lần 1: /9 /2017

Ngày gửi phản biện lần 2:

Ngày hoàn thành biên tập: 26/10/2017

Ngày duyệt đăng: 26/10/2017

**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA NHẬN THỨC LỢI ÍCH, CHẤT LƯỢNG
CUỘC SỐNG ĐẾN THÁI ĐỘ VÀ HÀNH VI THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT
TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG TẠI DUYÊN HẢI
MIỀN TRUNG**

Lê Chí Công¹

Nguyễn Văn Ngọc²

Nguyễn Thị Hồng Trâm³

Tóm tắt

Nghiên cứu này phát triển dựa trên tích hợp ba lý thuyết: phát triển bền vững, trao đổi xã hội và hành vi tham gia. Mẫu nghiên cứu theo phương pháp hạn ngạch, khảo sát 444 hộ dân tại các tỉnh Khánh Hòa, Bình Định và Quảng Nam. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra vai trò trung gian quan trọng của nhận thức chất lượng cuộc sống đến thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững. Tất cả các giả thuyết nghiên cứu đều được ủng hộ. Cụ thể, thái độ của cộng đồng địa phương tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi nhận thức chất lượng cuộc sống, trong khi nhận thức về lợi ích kinh tế, lợi ích văn hóa-xã hội và lợi ích bảo vệ tài nguyên tác động tích cực lên nhận thức về chất lượng cuộc sống. Đồng thời, hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững chịu sự ảnh hưởng trực tiếp của thái độ và nhận thức về chất lượng cuộc sống. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số chính sách phù hợp cho phép ngành du lịch phát huy vai trò của cộng đồng trong phát triển bền vững du lịch biển duyên hải Nam Trung Bộ.

Từ khóa: *chất lượng cuộc sống; cộng đồng; du lịch biển; hành vi; lợi ích; thái độ.*

Abstract

This paper is conducted based on integrating three theories: sustainable development; social exchange and behavior. A quota survey sample from the local community with 444/500 participants in Khanh Hoa, Binh Dinh and Quang Nam Provinces. The results showed that the important mediating role of perception of life quality to attitudes and behavioral intentions of the

¹ Trường Đại học Nha Trang, Email: conglechi@ntu.edu.vn

² Trường Đại học Nha Trang, Email: ngoenv@ntu.edu.vn

³ Trường Đại học Nha Trang, Email: tramnth@ntu.edu.vn

community participating in the tourism development program. All research hypotheses are supported. Specifically, the attitudes of local communities participating in the sustainable tourism development program are directly influenced by perceptions of life quality, while perceptions of economic benefits, socio-cultural benefits, and the environment-resource protection benefits have positive impacts on the perception of life quality. In addition, the behavior of participating in the sustainable tourism development program is directly influenced by attitudes and perceptions of life quality. Based on the research findings, the paper suggested some of suitable policies that will allow tourism industry to promote the role of local communities in the sustainable development of beach tourism in the South Central Coast.

Keywords: *life quality; community; beach tourism; behavior; attitude; benefit.*

1. Giới thiệu

Phát triển du lịch dựa vào cộng đồng đang là một lựa chọn có tính khả thi nhằm mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng địa phương (Lee, 2013), quảng bá điểm đến (Lee, 2013), và giúp du khách có những trải nghiệm thú vị, tăng cường nhận thức về bảo vệ môi trường du lịch (Lee, 2013; Lepp, 2007). Phát triển du lịch dựa vào cộng đồng ven biển là chính sách ưu tiên của Chính phủ hiện nay Việt Nam (Lê Chí Công, 2015).

Duyên hải miền Trung với những địa danh có tài nguyên du lịch biển đảo phong phú, hấp dẫn khách du lịch như Vịnh Nha Trang, Cù Lao Xanh - Quy Nhơn, Cù Lao Chàm - Quảng Nam... Năm 2003, Vịnh Nha Trang được công nhận là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới. Cù Lao Chàm có tên trong danh sách các khu dự trữ sinh quyển thế giới do UNESCO công nhận từ năm 2009, trong khi Cù Lao Xanh được ví như “Hòn Ngọc Viễn Đông”. Tất cả những điều đó đã góp phần “đánh tiếng” thu hút du khách đến với du lịch duyên hải miền Trung ngày càng nhiều. Một số nghiên cứu gần đây đã bước đầu phân tích những ảnh hưởng của cộng đồng đến phát triển du lịch bền vững, như Lê Chí Công (2015), Võ Hoàn Hải và Lê Chí Công (2015).

Nghiên cứu tại một số quốc gia phát triển chỉ ra rằng sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch có thể ảnh hưởng đến những thay đổi trong lối sống của cộng đồng địa phương (Lee, 2013). Các thay đổi này có thể được nhìn nhận dưới những góc độ như: (i) thu nhập (Simpson, 2008); (ii) đời sống xã hội (Simpson, 2008); (iii) văn hóa (Simpson, 2008); và (iv) môi trường (Lee, 2013; Simpson, 2008). Phát triển du lịch phải gắn với việc huy động sự tham gia của cộng đồng nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho họ và hướng tới phát triển bền vững. Một số nghiên cứu đã xem xét ảnh hưởng của các nhân tố khác nhau đến thái độ và hành vi tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch bền vững, bao gồm: (i) nhận thức chất lượng cuộc sống (Lepp, 2007); (ii) nhận thức chi phí (Dyer và cộng sự 2007); (iii) sự gắn bó cộng đồng (Nicholas và cộng sự, 2009); và (iv) nhận thức lợi ích (Nunkoo & Ramkissoon, 2011).

Những công trình nghiên cứu trên tiếp cận trong bối cảnh quốc gia có môi trường du lịch phát triển và những điều kiện cho phát triển du lịch có nhiều điểm khác biệt so với Việt Nam. Trong khi du lịch biển Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển nhưng vẫn chưa khai thác một cách có hiệu quả và ẩn chứa nhiều bất cập trong công tác tổ chức, quản lý kinh doanh (Lê Chí Công, 2015). Đặc biệt vai trò của cộng đồng trong việc phát triển du lịch hướng đến tính bền

vững vẫn còn khá mờ nhạt. Vấn đề đặt ra làm thế nào để cộng đồng thay đổi thái độ và hành vi tham gia vào các chương trình phát triển du lịch bền vững? Những nhận thức về lợi ích và cảm nhận chất lượng cuộc sống của cộng đồng từ sự phát triển du lịch có ảnh hưởng đến thái độ và hành vi của họ hay không đang là câu hỏi cần được giải đáp trong bài báo này. Việc phân tích đầy đủ mức độ tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ và hành vi tham gia của cộng đồng vào chương trình phát triển du lịch bền vững sẽ góp phần không nhỏ giúp-địa phương có chính sách phù hợp nhằm phát huy vai trò tốt nhất vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch bền vững hướng đến bền vững.

Phần tiếp theo sẽ tập trung hệ thống hóa cơ sở lý thuyết liên quan đến hành vi, thái độ, nhận thức của cộng đồng khi tham gia vào chương trình phát triển du lịch bền vững. Trên cơ sở đó, đề xuất các giả thuyết và mô hình nghiên cứu cần kiểm định.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Hành vi tham gia của cộng đồng vào chương trình phát triển du lịch bền vững

Cộng đồng dân cư địa phương (hay cộng đồng địa phương) là một khái niệm về tổ chức xã hội đã được nhiều nhà nghiên cứu đưa ra trong các công trình khoa học với các ngữ nghĩa khác nhau. Bender và cộng sự (2008) mô tả các cộng đồng địa phương là *“nhóm người với một bản sắc chung và những người có thể được tham gia vào các hoạt động liên quan đến khía cạnh của đời sống”*. Tác giả cũng lưu ý rằng *“cộng đồng địa phương thường có truyền thống liên quan đến tài nguyên thiên nhiên và mối quan hệ mạnh mẽ với yếu tố văn hóa, xã hội, kinh tế và tinh thần”*.

Phát triển du lịch theo hướng bền vững đã được thảo luận rộng rãi trong thời gian qua vì sự phát triển đó có thể đáp ứng nhu cầu của du khách, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ tài nguyên du lịch và nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương (Lee, 2013; Lepp, 2007). Lepp (2007) cho rằng phát triển du lịch dựa vào cộng đồng đã trở thành một công cụ quan trọng để quản lý bền vững. Chương trình phát triển du lịch bền vững được hiểu là các hoạt động sẽ được triển khai bao gồm: bảo vệ môi trường biển; tuyên truyền bảo vệ môi trường du lịch; tuyên truyền hình ảnh du lịch biển; bảo vệ di tích lịch sử phục vụ du lịch; bảo vệ văn hóa truyền thống địa phương; bảo vệ an ninh an toàn cho du khách; cung cấp thực phẩm an toàn cho du khách; bán sản phẩm đảm bảo chất lượng cho du khách, cam kết bán đúng giá vào mùa cao điểm, cách tiếp cận được phát triển dựa trên nghiên cứu của Abas & Hanafiah (2014). Nghiên cứu này tiếp cận khái niệm “Hành vi tham gia” của cộng đồng như là một dấu hiệu về mặt nhận thức của sự sẵn sàng thực hiện hành vi (Ajzen, 1991; Choi & Murray, 2010; Abas & Hanafiah, 2014). Hành vi tham gia được đo lường thông qua các phát biểu: (i) Tôi đã tham gia vệ sinh môi trường du lịch; (ii) Tôi đã tham gia tuyên truyền bảo vệ môi trường du lịch; (iii) Tôi đã tham gia bảo vệ môi trường ven biển....(Choi & Murray, 2010; Abas & Hanafiah, 2014).

2.2. Thái độ và hành vi tham gia của cộng đồng địa phương vào chương trình phát triển du lịch bền vững

Thái độ đại diện cho niềm tin tích cực hay tiêu cực của con người và sự đánh giá về hành vi của mình. Thái độ nói đến sự đánh giá của con người về kết quả của một hành vi (Ajzen, 1991). Nếu người dân đánh giá rằng việc tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững là

hữu ích đối với họ, thì theo lý thuyết TRA và TPB (Fishbein & Ajzen, 1975; Ajzen, 1991), mức độ quan tâm đối với việc tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững sẽ mạnh hơn. Từ kết quả nghiên cứu trên, nghiên cứu này tác giả cho rằng người dân có thái độ tích cực đối với phát triển du lịch bền vững thì hành vi tham gia của họ càng cao. Vì vậy giả thuyết được đề xuất:

H1: Thái độ tích cực đối với việc tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững làm gia tăng hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững.

2.3. Nhận thức về chất lượng cuộc sống và thái độ, hành vi tham gia của cộng đồng địa phương vào chương trình phát triển du lịch bền vững

Theo Andereck và Nyaupane (2011), chất lượng cuộc sống là sự thỏa mãn với cuộc sống, sự hài lòng về mặt tinh cảm và kinh nghiệm sống của cá nhân; đó là cách con người xem hoặc cảm nhận về cuộc sống của họ và tùy theo trường hợp và hoàn cảnh khác nhau có thể hiểu khác nhau. Trong hoạt động du lịch, lý thuyết trao đổi xã hội được sử dụng trong nghiên cứu nổi tiếng của tác giả Ap (1992). Tác giả đã sử dụng mô hình SET để giải thích phản ứng khác nhau của cá nhân hoặc nhóm cộng đồng đối với hoạt động du lịch. Cá nhân hay nhóm cộng đồng quyết định tương tác sau khi cân nhắc lợi ích và bất lợi của sự tương tác này. Thái độ của mỗi cá nhân phụ thuộc vào cảm nhận về sự trao đổi mà họ thực hiện và sự tăng lên trong chất lượng cuộc sống (Ap, 1992). Cá nhân đánh giá rằng trao đổi đem lại lợi ích, giá trị cho cuộc sống sẽ có cảm nhận hoàn toàn khác với cá nhân cho rằng hoạt động trao đổi là vô ích, bất lợi, không có giá trị (Matheison và Wall, 2006). Cảm nhận chất lượng cuộc sống tốt hơn của cộng đồng thông qua những thay đổi về lợi ích kinh tế, văn hóa-xã hội và môi trường, họ sẽ có thái độ tích cực hơn với các hoạt động phát triển du lịch và sẵn sàng tham gia hoạt động giúp du lịch phát triển bền vững. Nói cách khác, những thúc đẩy về lợi ích nhận được ảnh hưởng đến thay đổi thái độ và kết quả là thực hiện hành vi (Matheison và Wall, 2006). Phát triển theo hướng này nghiên cứu đề xuất hai giả thuyết sau:

H2: Nhận thức về chất lượng cuộc sống cộng đồng càng tăng, cộng đồng càng có thái độ tích cực đối với việc tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững.

H3: Nhận thức về chất lượng cuộc sống cộng đồng càng tăng, cộng đồng càng chủ động tham gia các hoạt động trong chương trình phát triển du lịch bền vững.

2.4. Ảnh hưởng của nhận thức lợi ích từ phát triển du lịch lên nhận thức chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương

Nhận thức lợi ích trong phát triển du lịch được hiểu như là nhận thức về những kết quả tích cực có thể mang lại từ hành động cụ thể (Kim và cộng sự, 2012). Nhận thức lợi ích trong phát triển du lịch được xem xét trên các góc độ khác nhau: (i) nhận thức về kinh tế; (ii) nhận thức về văn hóa-xã hội; (iii) nhận thức về môi trường (Dyer và cộng sự, 2007; Nunkoo & Ramkissoon, 2011).

Thứ nhất, nhận thức lợi ích kinh tế từ phát triển du lịch ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương. Hanafiah và cộng sự (2013) chỉ ra rằng để giảm bớt những khó khăn kinh tế, cộng đồng địa phương xem sự phát triển du lịch như là một chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế... Các ảnh hưởng này được nhìn nhận như là cơ hội có việc làm, nâng cao thu nhập và điều kiện sống sống cho gia đình, tăng thu nhập từ các hoạt động khác hỗ trợ du lịch

(Muganda và cộng sự, 2013). Đối với cộng đồng địa phương, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, du lịch như là một chất xúc tác của sự thay đổi trong nền kinh tế hộ gia đình, cơ hội việc làm mới, thu nhập bằng tiền mặt, và thay đổi công nghệ thông tin và nâng cao chất lượng cuộc sống (Liu, 2003). Việc giảm đói nghèo từ các hoạt động du lịch sẽ làm cho cộng đồng thỏa mãn, hạnh phúc hơn với cuộc sống của họ (Mill & Morrison, 1992).

H4: Nhận thức lợi ích kinh tế từ phát triển du lịch càng tăng, chất lượng cuộc sống cộng đồng địa phương càng tăng.

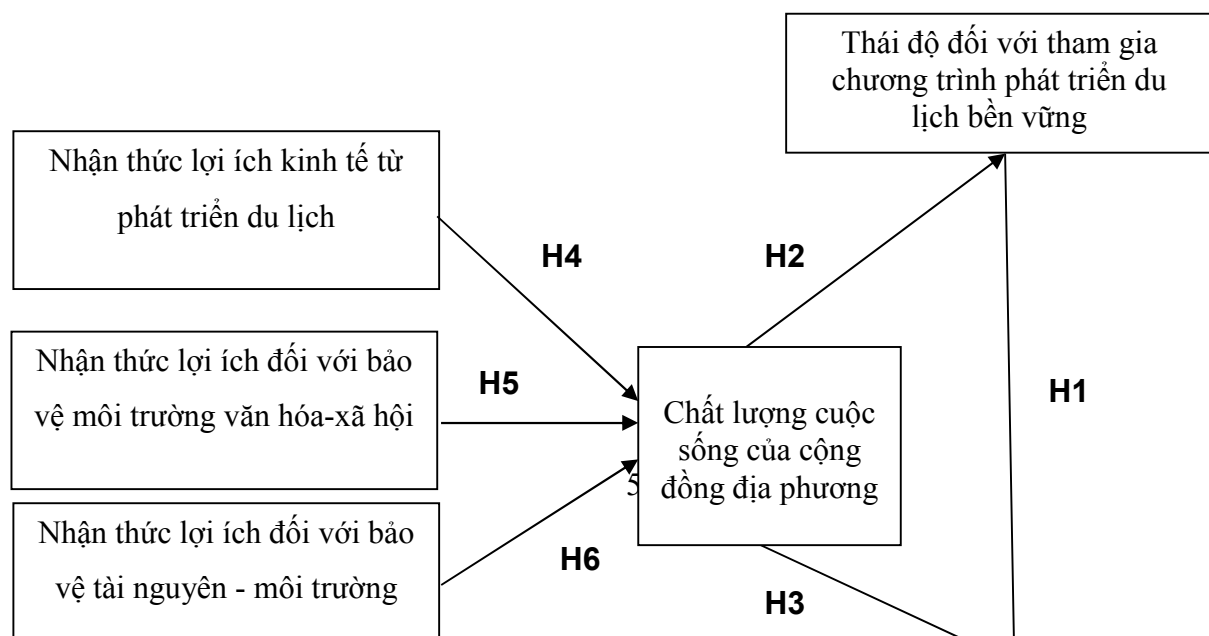
Hai là, nghiên cứu của Muganda và cộng sự (2013), chỉ ra rằng sự tham gia của du khách vào các sinh hoạt văn hóa bản địa sẽ làm tăng khả năng quảng bá văn hóa địa phương ra bên ngoài. Cộng đồng cũng cảm thấy tự hào về nét văn hóa của họ, sẵn sàng tiếp xúc nhiều hơn với du khách nhằm chia sẻ những giá trị văn hóa bản địa Muganda và cộng sự (2013). Du lịch có thể ảnh hưởng mạnh và tích cực lên văn hóa cộng đồng nếu nó góp phần làm sống lại một nền văn hóa văn hóa bản địa (Dyer và cộng sự, 2007). Thông qua việc mở rộng giao lưu và tiếp xúc trực tiếp với du khách, các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng ngày càng được chú ý bảo tồn, gìn giữ, cộng đồng sẽ cảm nhận sự tự hào và hạnh phúc khi được gắn bó với điểm đến du lịch (Dyer và cộng sự, 2007).

H5: Nhận thức lợi ích từ việc bảo vệ môi trường văn hóa-xã hội càng tăng, chất lượng cuộc sống cộng đồng địa phương càng tăng.

Ba là, nghiên cứu trước cho rằng phát triển du lịch đã tạo ra nhận thức tốt hơn của cộng đồng và du khách về môi trường (Dyer và cộng sự, 2003). Việc gìn giữ môi trường không chỉ là điều kiện cần thiết cho phát triển du lịch mà còn gia tăng chất lượng cuộc sống của cộng đồng (Dyer và cộng sự, 2003). Harrill & Potts (2003) đồng quan điểm khi cho rằng so với các ngành sản xuất công nghiệp khác, du lịch được cho là ngành “công nghiệp sạch”, không gây ra các vấn đề ô nhiễm trầm trọng và cộng đồng địa phương có thể chấp nhận nó. Gần đây, nghiên cứu của Dyer và cộng sự (2007) chỉ ra rằng du lịch là một hoạt động góp phần vào sự phát triển của các chương trình mới về định hướng môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và gia tăng chất lượng cuộc sống.

H6: Nhận thức lợi ích từ việc bảo vệ tài nguyên-tự nhiên trong phát triển du lịch càng tăng, chất lượng cuộc sống cộng đồng địa phương càng tăng.

Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu trình bày như Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức lợi ích, chất lượng cuộc sống đến thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này tiến hành khảo sát 500 hộ gia đình tại 3 thành phố là Nha Trang – Khánh Hòa, Quy Nhơn – Bình Định, và Tam Kỳ - Quảng Nam, với số lượng mẫu lần lượt là 260, 120, và 120 tương ứng. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 12/2016 đến tháng 4/2017. Chọn mẫu thực hiện theo phương pháp hạn ngạch với kích thước tối thiểu là 5 quan sát cho một quan sát (Hair & cộng sự, 1998). Nghiên cứu có 35 quan sát, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu là: $35 \times 5 = 175$. Phương pháp chọn mẫu theo hạn ngạch (quota sampling) được thực hiện dựa trên sự quan tâm đến tiêu chí những người quan trọng trong hộ gia đình (đã lập gia đình). Theo hiểu biết của tác giả đây là thành phần quan trọng có ảnh hưởng đến việc tham gia trực tiếp/gián tiếp đến các hoạt động du lịch (đến 80% tham gia được mô tả trong bài) và có ảnh hưởng lớn đến các thành viên khác trong gia đình tham gia các hoạt động trong chương trình phát triển du lịch bền vững. Sau khi sà lọc, loại bỏ những mẫu không đạt yêu cầu, số lượng mẫu đưa vào phân tích là 444 (88,8%), phân theo 3 thành phố Nha Trang, Quy Nhơn và Tam Kỳ lần lượt là 234, 106 và 104 mẫu tương ứng. Bảng câu hỏi được sử dụng để phỏng vấn trực tiếp hộ gia đình tại các phường (Vĩnh Nguyên, Lộc Thọ-Nha Trang; xã Nhơn Châu; Bùi Thị Xuân, Đống Đa, Ngô Mây-Quy Nhơn; xã Tân Hiệp, phường Tam Thanh, Tam Phú, Tam Thăng-Tam Kỳ). Kết quả thống kê mẫu cho thấy (Bảng 1.): Tỷ lệ nữ giới trong mẫu điều tra là 57,4%, đáp viên có tuổi đời từ 36-55 chiếm tỷ lệ cao 61,2%; Trên 70% đáp viên đã lập gia đình; Tỷ lệ đáp viên có thu nhập bình quân gia đình dưới 5 triệu/tháng là 45,5%; Gần 60% đáp viên có trình độ học vấn từ THPT trở xuống; 80% đáp viên tham gia trực tiếp/gián tiếp vào các hoạt động liên quan đến du lịch. Đặc biệt, đáp viên trong mẫu nghiên cứu có những biểu hiện tốt cho hành vi tham gia các hoạt động trong chương trình phát triển du lịch bền vững như: Tham gia vệ sinh môi trường; Tham gia bảo vệ di tích/nét văn hóa; Bán/cung cấp sản phẩm đảm bảo chất lượng cho du khách.

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu theo các đặc điểm nhân khẩu học

Đặc điểm	Tỷ lệ, %	Đặc điểm	Tỷ lệ, %	Đặc điểm	Tỷ lệ, %
Giới tính		Nơi sống		Trình độ học vấn	
Nam	42,6	Đảo	12,40	THPT	41,1
Nữ	57,4	Cạnh biển	36,9	CD/Đại học	34,7
Tình trạng hôn nhân		Đất liền	50,0	Sau đại học	5,9
Độc thân	25,7	Xa biển	0,7	Khác	18,2
Đã lập gia đình	74,3	Thu nhập bình quân			
Tuổi		Dưới 5 triệu	45,6		

Từ 35 trở xuống	47,7	Từ 5-dưới 10 triệu	33,4		
Từ 36-55	43,8	Từ 10-dưới 15 triệu	12,7		
Trên 55	8,5	Trên 15 triệu	9,3		
n=444					

Bảng 2. Tham gia trực tiếp và gián tiếp của cộng đồng địa phương vào hoạt động du lịch trong 5 năm gần đây

Tham gia trực tiếp	Tỷ lệ, %	Tham gia trực tiếp	Tỷ lệ, %
Kinh doanh nhà nghỉ/khách sạn	9,9	Làm thuê cho công ty du lịch	17,8
Dịch vụ ăn uống/bán hàng rong	24,1	Cung cấp (hàng hóa tiêu dùng, xăng, dầu, ga...)	7,9
Hướng dẫn viên	3,4	Cung cấp sản phẩm từ nuôi trồng/khai thác thủy sản	8,6
Bán quà lưu niệm/TCMN	4,7	Xây dựng các cơ sở du lịch	3,6
Vận chuyển du lịch	6,8	Khác	62,2
Khác	51,1	n=444	

Bảng 3. Đánh giá các hoạt động từng tham gia liên quan đến Chương trình phát triển du lịch bền vững tại địa phương (Theo thang đo Likert 7 điểm)

Các hoạt động từng tham gia (n=444)	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Vệ sinh môi trường du lịch	4,61	1,714
Tuyên truyền bảo vệ môi trường	4,49	1,802
Bảo vệ môi trường ven biển/đảo	4,70	1,728
Tuyên truyền hình ảnh du lịch	4,60	1,726
Bảo vệ di tích phục vụ du lịch	4,65	1,728
Bảo vệ nét văn hóa truyền thống	4,84	1,664
Cung cấp thực phẩm an toàn cho khách	4,69	1,776
Bán sản phẩm đảm bảo chất lượng cho khách	4,61	1,605
Bán đúng giá vào mùa cao điểm	4,71	1,8024

3.2. Đo lường các khái niệm

Nghiên cứu này được thực hiện lặp lại đối với một số thị trường ở các quốc gia phát triển, vì thế thang đo khái niệm trong mô hình được phát triển từ các nghiên cứu trước và thông qua nghiên cứu định tính sơ bộ. Để đảm bảo giá trị nội dung các thang đo trong mô hình nghiên cứu tác giả đã tiến hành phỏng vấn: 05 chuyên gia trong ngành du lịch (quản lý ngành, quản lý doanh nghiệp, giảng viên) và 05 người dân đang sinh sống tại Nha Trang để hoàn chỉnh thang đo lần 1. Sau đó tác giả hoàn thiện bảng câu hỏi và tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ bằng cách điều tra trực tiếp 50 hộ dân sinh sống tại phường Vĩnh Nguyên, phường Lộc Thọ thành phố Nha Trang. Dữ liệu thu thập đã được xử lý bằng phần mềm SPSS 18.0 nhằm đánh giá sơ bộ độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha và kiểm định độ giá trị bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA). Cuối cùng, sau khi hiệu chỉnh, phiếu câu hỏi hoàn thành được sử dụng để nghiên cứu định lượng chính thức.

Bảng 4. Chỉ báo đo lường các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

Khái niệm	Số quan sát	Nguồn*
-----------	-------------	--------

Nhận thức lợi ích đối với việc bảo vệ môi trường văn hóa-xã hội	04	Choi & Murray (2010) Choi & Sirakaya (2005) Abas & Hanafiah (2014)
Nhận thức lợi ích đối với việc bảo vệ môi trường-tài nguyên	05	Choi & Murray (2010) Choi & Sirakaya (2005) Abas & Hanafiah (2014)
Nhận thức lợi ích kinh tế	04	Choi & Murray (2010) Choi & Sirakaya (2005) Abas & Hanafiah (2014)
Nhận thức về chất lượng cuộc sống của cộng đồng	05	Dyer và cộng sự (2007) Gursoy, Chi, & Dyer, (2010) Nunkoo & Ramkissoon, (2011)
Thái độ đối với việc tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững	06	Ajzen (1991) Kim, Yun & Lee (2014)
Hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững	09	Choi & Murray (2010) Choi & Sirakaya (2005) Abas & Hanafiah (2014)

* Chi tiết các chỉ báo sẽ được trình bày trong kết quả nghiên cứu

3.3. Thủ tục phân tích

Phân tích CFA để xác rằng các thang đo lường đảm bảo về độ tin cậy, độ giá trị hội tụ và độ giá trị phân biệt. Tiếp đến phân tích SEM để kiểm định quan hệ cấu trúc giữa các khái niệm. Độ phù hợp của mô hình chỉ ra bởi hoặc là Tỷ số Chi-Square/bậc tự do $\chi^2/df < 3$ (Hair và cộng sự, 1998), hoặc là các chỉ số liên quan GFI, TLI và CFI có giá trị lớn hơn 0,9 và chỉ số RMSEA dưới 0,08 (Browne & Cudeck, 1992).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Độ tin cậy và độ giá trị của các thang đo

Kết quả cho thấy giá trị của thống kê χ^2 là 817,28 với 347 bậc tự do, tỷ số $\chi^2/df = 2,185 < 3$ chứng tỏ mức độ phù hợp tổng quát của toàn bộ mô hình. Giá trị RMSEA là 0,055 < 0,08, đồng thời ba giá trị GFI, TLI và CFI lần lượt là 0,90; 0,96 và 0,96 > 0,9 rất nhiều, khẳng định mô hình đo lường phù hợp tốt với dữ liệu. Trọng số nhân tố của các chỉ báo đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,001 (tất cả giá trị thống kê t đều lớn hơn 12,60) và trải dài từ 0,76 đến 0,93. Các thang đo còn lại đều có độ tin cậy tổng hợp cao, vượt xa mức đề nghị 0,80, bên cạnh đó, các giá trị phương sai trích đều lớn 0,60. Chứng tỏ thang đo đơn hướng, có độ tin cậy và độ giá trị hội tụ cao (Browne & Cudeck, 1992).

Bảng 5. Trọng số nhân tố, độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của thang đo

Khái niệm và các chỉ báo	FL	SE	Giá trị t	SFL	CR	VE
Hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững (BE-Behavior)					0,91	0,76
Vệ sinh môi trường du lịch	1,000	-	-	0,788		
Tuyên truyền bảo vệ môi trường du lịch	1,149	0,046	24,861	0,862		
Bảo vệ môi trường ven biển, đảo	1,120	0,054	20,748	0,876		
Tuyên truyền hình ảnh du lịch	1,094	0,054	20,135	0,856		
Bảo vệ di tích lịch sử phục vụ du lịch	1,109	0,054	20,416	0,867		
Bảo vệ nét văn hóa truyền thống địa phương	1,001	0,053	18,724	0,813		
Thái độ đối với việc tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững (ATT-Attitude)					0,92	0,77
Không thỏa mãn/thỏa mãn	1,000	-	-	0,790		
Không hài long/hài long	1,139	0,044	25,660	0,881		
Không thích/thích	1,188	0,055	21,536	0,908		
Tiêu cực/tích cực	1,241	0,056	22,140	0,925		
Vô ích/hữu ích	1,081	0,054	20,088	0,833		
Không có lợi/có lợi	0,985	0,055	17,987	0,767		
Nhận thức về chất lượng cuộc sống của cộng đồng (QL-Quality of Life)					0,85	0,60
Tôi cảm nhận rõ sự thay đổi tích cực trong đời sống tinh thần của gia đình	1,000			0,739		
Đối với tôi, những lợi ích mang lại từ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương là không thể phủ nhận	.985	0,058	17,104	0,796		
Tôi hạnh phúc khi được sinh sống và làm việc tại thành phố này	.947	0,074	12,861	0,784		
Tôi tự hào khi được sinh sống và làm việc tại thành phố này	.905	0,072	12,604	0,755		
Nhận thức lợi ích đối với việc bảo vệ môi trường văn hóa-xã hội (VCS- Socio-Cultural benefits)					0,92	0,75
Giữ gìn nét văn hóa truyền thống của địa phương	1,000	-	-	0,847		
Duy trì thói quen tốt của người dân địa phương	0,999	0,032	30,754	0,888		
Đảm bảo an ninh, an toàn cho cộng đồng, du khách	1,091	0,050	21,616	0,883		

Loại bỏ tệ nạn xã hội tại địa phương	0,993	0,050	19,809	0,834		
Nhận thức lợi ích đối với việc bảo vệ môi trường-tài nguyên (VER-Environment-Resources benefits)					0,93	0,73
Làm cho môi trường biển, đảo sạch hơn	1,000	-	-	0,826		
Rặng san hô và hệ sinh thái được bảo tồn	1,032	0,046	22,620	0,863		
Di tích lịch sử được tôn tạo, bảo tồn	1,076	0,044	24,331	0,919		
Cải thiện môi trường cho thể hệ tương lai	1,054	0,048	21,950	0,860		
Danh lam thắng cảnh được bảo tồn	0,935	0,049	19,183	0,787		
Nhận thức lợi ích kinh tế (VE-Economics benefits)					0,87	0,62
Làm tăng thu nhập của cá nhân/gia đình	1,000	-	-	0,732		
Tạo nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương	1,063	0,062	17,286	0,810		
Giúp phát triển ngành dịch vụ (ngân hàng, tài chính, y tế, giáo dục...) tại địa phương	1,059	0,072	14,715	0,841		
Giúp phát triển ngành thương mại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích)	0,916	0,068	13,482	0,762		

FL: Trọng số nhân tố; SE: Độ lệch chuẩn; SFL: Trọng số nhân tố chuẩn hóa; CR: Độ tin cậy tổng hợp; VE: Phương sai trích *** $p < 0,001$

Kết quả phân tích đã chỉ ra rằng đối với tất cả các cặp, mô hình CFA hai nhân tố đều tốt hơn mô hình CFA một nhân tố, và các thống kê sai biệt chi-bình phương đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,001 (Fornell & Larcker, 1981). Điều này đã chỉ ra đo lường đạt độ phân biệt cao. Thang đo lường sử dụng đều đạt độ tin cậy và độ giá trị cao, thích hợp cho phân tích xa hơn.

Bảng 6. Hệ số tương quan, trung bình và sai số chuẩn của các thang đo

	BE	ATT	QL	VCS	VER	VE
BE	-					
ATT	0,48***	-				
QL	0,34***	0,50***	-			
VCS	0,37***	0,41***	0,62***	-		
VER	0,34***	0,30***	0,37***	0,73***	-	
VE	0,31***	0,37***	0,59***	0,73***	0,64***	-
Mean	5,21	5,25	5,46	5,33	5,36	5,25
S.D	1,10	1,12	1,15	1,21	1,14	1,10

*** $p < 0,000$; ** $p < 0,01$; * $p < 0,05$; ^{ns} không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2017

4.2. Đánh giá các quan hệ cấu trúc và kiểm định các giả thuyết

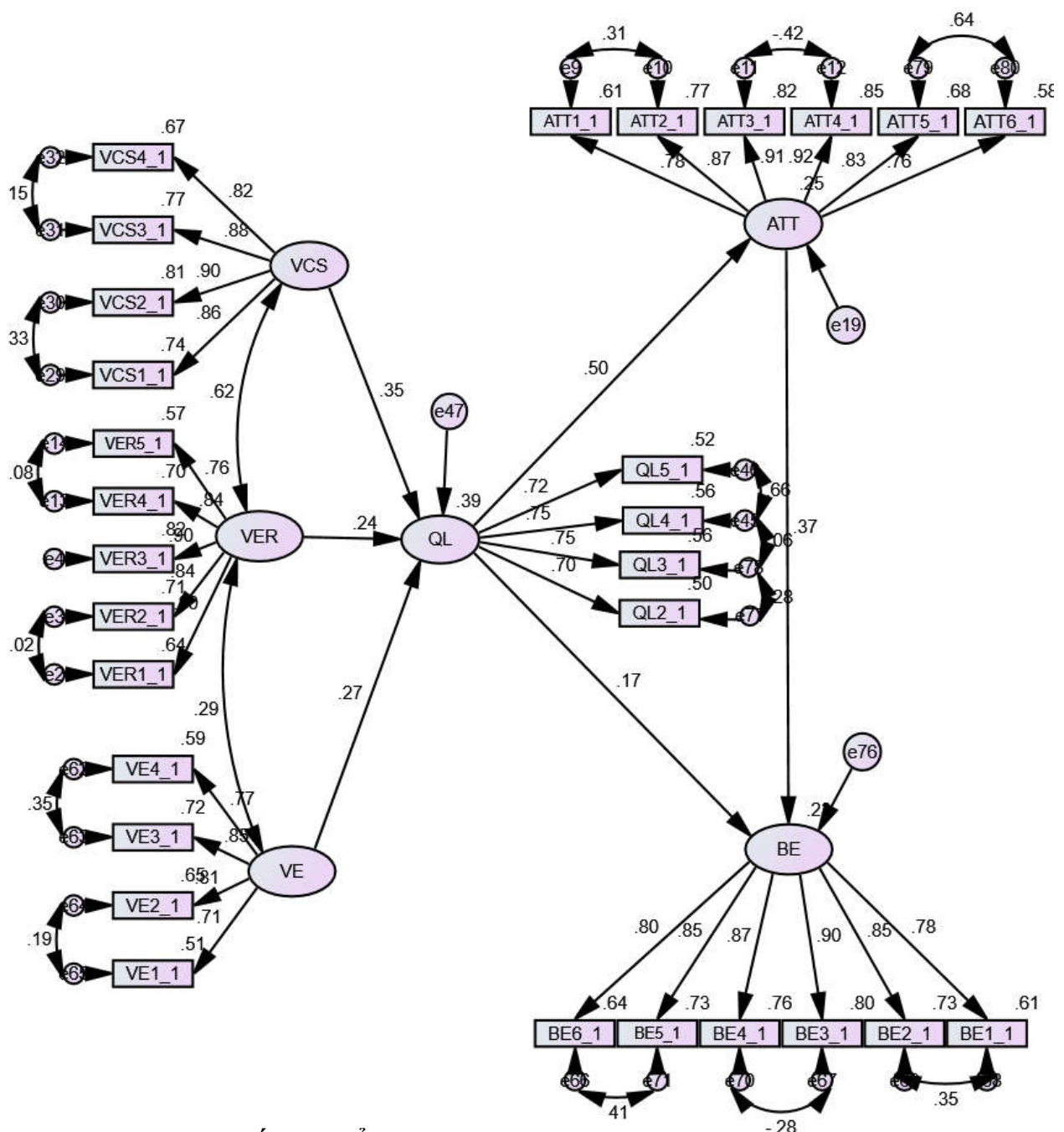
Kết quả phân tích các tác động chính của các khái niệm trong mô hình lý thuyết được đề xuất trong hình 1 được trình bày trên bảng 9. Độ phù hợp của mô hình cấu trúc so với dữ liệu là chấp nhận được ($\chi^2(354) = 1070,54$, $p = 0,000$; RMSEA = 0,068; GFI = 0,916; TLI = 0,938; CFI = 0,938). Kết quả ủng hộ tất cả các giả thuyết nghiên cứu.

Bảng 7. Kết quả kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa các nhân tố

Hệ số đường dẫn	Giả thuyết	Ước tính	Giá trị t	Ủng hộ/Bác bỏ
ATT → BE	H6	0,734	6,520***	Ủng hộ
QL → ATT	H4	0,496	8,135***	Ủng hộ
QL → BE	H5	0,172	2,867**	Ủng hộ
VE → QL	H3	0,273	4,612***	Ủng hộ
VCS → QL	H1	0,348	4,913***	Ủng hộ
VER → QL	H2	0,238	3,295***	Ủng hộ

*** $p < 0,001$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$; $R^2(ATT) = 0,15$; $R^2(INTEN) = 0,25$; $R^2(BE) = 0,31$

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, 2017.



Hình 2. Kết quả kiểm định mô hình.

Nghiên cứu mong đợi rằng, thái độ tích cực đối với việc tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững tăng lên, hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững tăng lên. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H1 ($\beta_1 = 0,374$, $t = 6,520$, $p < 0,001$). Giả thuyết H2 và H3 đề xuất cộng đồng địa phương nhận thức về chất lượng cuộc sống tăng lên, thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững tăng lên. Kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết H2 ($\beta_2 = 0,496$, $t = 8,135$, $p < 0,001$) và H3 ($\beta_3 = 0,172$, $t = 2,867$, $p < 0,01$). Giả thuyết H4, H5, H6 gợi ý rằng nhận thức của cộng đồng về lợi ích từ phát triển du lịch bền vững (kinh tế, văn hóa-xã hội, môi trường) tăng lên, nhận thức về chất lượng cuộc sống của họ sẽ tăng lên. Kết quả nghiên cứu ủng hộ các giả thuyết ($\beta_4 = 0,348$, $t = 4,913$, $p < 0,001$; $\beta_5 = 0,238$, $t = 3,295$, $p < 0,001$; $\beta_6 = 0,273$, $t = 4,612$, $p < 0,001$).

5. Kết luận và kiến nghị chính sách

5.1 Kết luận

Dựa trên việc tích hợp ba lý thuyết phát triển bền vững, trao đổi xã hội và hành vi tham gia, nghiên cứu đã đạt được mục tiêu xem xét vai trò trung gian quan trọng của nhận thức chất lượng cuộc sống đến thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững. Sau khi kiểm định độ tin cậy và độ giá trị của thang đo, nghiên cứu đã tiến hành phân tích nhân tố khẳng định cho các nhân tố: nhận thức lợi ích kinh tế, văn hóa-xã hội và môi trường, nhận thức chất lượng cuộc sống, thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững. Kết quả kiểm định các giả thuyết cho thấy 6/6 giả thuyết được ủng hộ. Cụ thể, nhận thức chất lượng cuộc sống là biến trung gian hoàn toàn trong mối quan hệ nhận thức lợi ích từ phát triển du lịch đến thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững của cộng đồng địa phương. Dựa trên kết quả nghiên cứu, dưới đây bài viết sẽ đề xuất một số kiến nghị chính sách phù hợp cho phép ngành du lịch phát huy vai trò của cộng đồng trong phát triển bền vững du lịch biển duyên hải Nam Trung Bộ.

5.2 Kiến nghị chính sách

Một là, nhằm thay đổi thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển bền vững du lịch của cộng đồng địa phương. Ngành du lịch cần có chính sách cụ thể để tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức đúng những ảnh hưởng tích cực/tiêu cực của phát triển du lịch mang lại, một số chính sách cụ thể như:

(i) Chủ động tham gia vào các hoạt động phát triển du lịch để thấy được những lợi ích về kinh tế mà phát triển du lịch bền vững mang lại, thông qua làm việc trong các doanh nghiệp du lịch, hoặc có thể tự kinh doanh, thành lập doanh nghiệp.

(ii) Mỗi người dân đóng vai trò là một hướng dẫn viên để quảng bá, giới thiệu hình ảnh của địa phương đến du khách. Từ đó, góp phần xây dựng thương hiệu, marketing cho chính địa phương mình. Điều này không chỉ thu hút khách du lịch đến với địa phương mà còn góp phần bảo tồn, gìn giữ, tôn tạo các giá trị văn hóa truyền thống.

(iii) Mỗi cá nhân ý thức hơn và thực hiện tốt các hoạt động bảo vệ môi trường. Đồng thời tích cực, tuyên truyền cho khách du lịch ý thức bảo vệ môi trường khi đến các điểm tham quan, khu bảo tồn...

(iv) Xác định những tác động tiêu cực trong phát triển du lịch gây ra như: giá cả tăng cao, giá trị văn hóa mai một, môi trường ô nhiễm... Từ những tác động trái chiều đó, mỗi người dân cần hạn chế ở mức tối đa các tác động tiêu cực này khi tham gia phát triển bền vững du lịch.

(v) Luôn suy nghĩ đúng đắn, phân tích những mặt tích cực/tiêu cực khi thực hiện một hành động, hành vi trong phát triển du lịch. Đặc biệt, cần phải xem xét những kết cục trong tương lai khi thực hiện các hoạt động liên quan đến phát triển bền vững du lịch.

Hai là, ngành du lịch cần chú trọng tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong cộng đồng địa phương nhằm tăng nhận thức chất lượng cuộc sống. Kết quả khảo sát cộng đồng địa phương từ ba thành phố ven biển Nam Trung Bộ cho thấy ở đâu người dân có cảm nhận tốt về lợi ích kinh tế, văn hóa-xã hội và môi trường từ phát triển du lịch, nhận thức về chất lượng cuộc sống của họ sẽ tăng lên. Đây là yếu tố tiền đề quan trọng làm thay đổi thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững. Đồng thời, khi người dân càng quan tâm đến chương trình phát triển du lịch họ càng chú trọng đầu tư kinh doanh, làm ăn lành mạnh và vì vậy lợi ích thu được từ phát triển du lịch càng lớn hơn.

Ba là, chính quyền địa phương cần tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng địa phương phát triển các ngành nghề kinh doanh khác mà vẫn thúc đẩy sự phát triển của du lịch như tài chính ngân hàng, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, buôn bán kinh doanh... Đồng thời, chính quyền xây dựng môi trường kinh doanh du lịch cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở tư nhân của địa phương và doanh nghiệp bên ngoài, nhất là các nhà hàng, khách sạn và các chương trình tour du lịch biển. Điều này sẽ góp phần mang lại lợi ích thiết thực và giảm thiểu tác động không mong muốn cho cộng đồng, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của họ trong thời gian tới.

Bốn là, ngành du lịch, chính quyền địa phương cần phải thúc đẩy đạo đức môi trường cho các bên tham gia phát triển du lịch. Có quy định làm rõ trách nhiệm đạo đức môi trường đối với người dân sinh sống tại địa phương, du khách tham gia du lịch, sử dụng dịch vụ du lịch, nhà đầu tư phát triển du lịch và cuối cùng là cơ quan chức năng quy hoạch, cấp phép, quản lý đầu tư phát triển du lịch; Hai là, cần phải có và công bố rộng rãi tiêu chuẩn về môi trường, các tiêu chuẩn này cần phải chặt chẽ hạn chế thấp nhất tác động tiêu cực của phát triển du lịch đến môi trường.

Năm là, ngành du lịch địa phương cần phải cải thiện môi trường hiện tại tốt hơn, bên cạnh đó vận động người dân tham gia cải thiện môi trường, đảm bảo môi trường sống trong lành cho thế hệ tương lai.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu tương lai nên xem xét thêm các khái niệm như: trách nhiệm của cộng đồng với bảo vệ môi trường du lịch; nhận thức chi phí; khả năng kiểm soát hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững nhằm kiểm định đầy đủ hơn các yếu tố giải thích thái độ và hành vi tham gia chương trình phát triển bền vững của cộng đồng địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Abas, S. A. & Hanafiah, M. H. M. (2014). Local Community Attitudes Towards: Tourism Development in Tioman Island. *Tourism, Leisure and Global Change* (volume 1, 2014, p.TOC-135), page 135 - 143.

2. Andereck, K. L., & Nyaupane, G. P. (2011). Exploring the nature of tourism and quality of life perceptions among residents. *Journal of Travel Research*, 50(3), 248- 260.
3. Ap, J., (1992), Residents' perceptions on tourism impacts, *Annals of Tourism Research*, 19, 665-690.
4. Bender, M. T., Deng J., Selin, S., Arbogast, D., & Hobbs R. A. (2008). Local Residents' Attitudes Toward Potential Tourism. *Proceedings of the 2008 Northeastern Recreation Research Symposium*, page 86 – 87.
5. Choi, H. C., & Murray, I. (2010). Resident attitudes toward sustainable community tourism. *Journal of Sustainable Tourism*, 18(4), 575-594.
6. Choi, C. & Sirakaya E. (2005). Measuring Resident's Attitude toward Sustainable tourism: Development of sustainable tourism attitude Scale. *Journal of Travel Research* (Vol.43, 380-394), page 380 – 394.
7. Lê Chí Công (2015), Xây dựng tiêu chí đánh giá du lịch bền vững: Nghiên cứu điển hình tại thành phố Nha Trang, *Tạp chí Kinh tế và phát triển số 2017*, trang 56-64.
8. Dyer, P., Gursoy, D., Sharma, B., & Carter, J. (2007). Structural modeling of resident perceptions of tourism and associated development on the Sunshine Coast, Australia. *Tourism Management*, 28, 409-422.
9. Gursoy, D., Chi, C. G., & Dyer, P. (2010). Local's attitudes toward mass and alternative tourism: the case of Sunshine Coast, Australia. *Journal of Travel Research*, 49, 381-394.
10. Hanafiah, M. H., Jamaluddin, M. R., & Zulkifly, M. I. (2013). Local Community Attitude and Support towards Tourism (Development in Tioman Island Malaysia). *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 105 (2013) 792 - 800.
11. Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black W. C. (1998). *Multivariate data analysis* (5th Ed.) Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
12. Kim, K., Uysal, M., & Sirgy, M. J., (2012). How does tourism in a community impact the quality of life of community residents? *Tourism Management*, (12), 1-14.
13. Matheison, A., & Wall, G., (2006), *Tourism: Changes, impacts and opportunities*, Harlow: Pearson Prentice Hall.
14. Muganda, M., Sirima, A., & Ezra, P. M. (2013), The role of local communities in tourism development: Grassroots perspectives from Tanzania, *Journal Hum Ecol*, 41(1): 53-66.
15. Võ Hoàn Hải, Lê Chí Công (2015), Nghiên cứu thái độ của cộng đồng dân cư tại Nha Trang đối với phát triển bền vững du lịch biển đảo, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 8/2015, trang 42-45.
16. Lee, H. T., (2013). Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development. *Tourism Management* 34 (2013) 37-46.
17. Lepp, A. (2007). Residents' attitudes towards tourism in Bigodi village, Uganda. *Tourism Management*, 28, 876-885.
18. Nicholas, L., Thapa, B., & Ko, Y. (2009). Residents' perspectives of a world heritage site e the Pitons Management Area, St. Lucia. *Annals of Tourism Research*, 36(3), 390-412.
19. Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011). Developing a community support model for tourism. *Annals of Tourism Research*, 38(3), 964-988.
20. Simpson, M. C. (2008). Community benefit tourism initiatives: a conceptual oxymoron? *Tourism Management*, 29, 1-18.